Biểu 02/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Dõng	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ấn Đông	Xã Tịnh Ấn Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.078,59**	***4,77***	***21,16***	***18,15***	***44,12***	***0,14***	***45,96***		***3,50***	***47,52***		***35,47***	***16,85***	***37,60***	***4,49***	***231,23***	***144,22***	***70,93***	***15,39***	***43,10***	***147,06***	***14,76***	***117,59***	***14,58***
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	340,20	3,90		14,01	11,70		30,65			32,46		21,85	8,45	3,96	1,07	5,20	31,07	41,95	9,72	1,15	35,15	0,08	77,25	10,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	339,21	*3,90*		*14,01*	*11,70*		*30,24*			*32,46*		*21,85*	*8,45*	*3,96*	*1,07*	*4,62*	*31,07*	*41,95*	*9,72*	*1,15*	*35,15*	*0,08*	*77,25*	*10,58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	488,33	0,21	19,65	3,89	32,30	0,14	10,85		3,50	12,67		13,58	8,25	31,93	2,44	219,70	11,78	28,95	2,47	4,57	28,66	10,37	39,77	2,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,13	0,66	1,51	0,25	0,12		4,46			2,31		0,04	0,15	1,64	0,98	6,33	39,66	0,03	3,15	0,36	28,42	2,20	0,57	1,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,27									0,08											0,19			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	69,14																61,71		0,05	0,05	7,27			0,06
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,06													0,07						36,97	47,37	1,65		
1.8	Đất làm muối	LMU	0,46																					0,46		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**191,86**	***4,04***	***12,26***	***6,33***	***12,05***	***0,53***	***4,53***	***0,04***	***2,06***	***15,29***	***0,50***	***4,48***	***4,01***	***7,56***	***3,35***	***30,19***	***8,66***	***14,65***	***2,35***	***9,09***	***41,06***	***2,17***	***3,97***	***2,69***
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15				0,15																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,16			0,12		0,01	0,15			0,12											1,76			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,97									0,02	0,42						0,13			0,27		0,13		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	85,18	2,17	3,98	3,43	4,47	0,05	3,03		0,47	5,60	0,08	1,78	1,69	4,67	0,74	10,14	5,53	10,12	1,28	3,74	18,50	1,11	1,35	1,25
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	20,08	1,51	0,83	1,23	1,72		0,16		0,31	2,34		0,68	0,65	0,95	0,54	2,29	2,78	2,57	0,03		0,10	0,36	0,95	0,08
-	Đất thủy lợi	DTL	26,32	0,10	1,76	0,64	0,50		2,44		0,07	2,03		0,47	0,24	2,70		3,16	1,63	5,03	1,25	3,53		0,05		0,72
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04					0,04																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,18					0,01								0,17										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,60									0,30			0,17	0,05			0,08							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,23				2,00												0,23							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,21																			0,21				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01													0,01										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,44	0,56	1,39	1,56	0,25		0,43		0,09	0,93	0,08	0,63	0,63	0,79	0,20	4,69	0,81	2,52			18,40	0,63	0,40	0,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																								
-	Đất công trình công cộng khác	DCK																								
-	Đất chợ	DCH	0,07																					0,07		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,58			0,06			0,09									0,30				0,03			0,10	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,03				0,03																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,00											2,53	2,11	2,61	1,99	5,83	3,00	4,45	0,91	0,61	0,10	0,80	0,02	1,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14,95	0,79	3,07	2,03	6,54	0,38	0,58	0,03	1,33	0,20														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11					0,04			0,07															
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16					0,05		0,01	0,10															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14															0,14								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,09	1,08	5,21	0,04	0,86		0,68		0,09	9,35		0,16	0,13	0,28	0,62	13,78			0,16	4,44	20,70	0,01	2,50	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,34			0,65								0,01	0,08					0,08				0,12		0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								